

-(으)ㄹ 리 만무하다

tuyệt đối không thể nào

Dạng nhấn mạnh của -(으)ㄹ 리가 없다. 만무하다 có nghĩa là “hoàn toàn không có”, và cụm này không chứa lại chút khả năng nào.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 리 만무하다	그러다 → 그럴 리 만무하다
Kết thúc bằng phụ âm	-을 리 만무하다	있다 → 있을 리 만무하다
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 리 만무하다
Quá khứ	-았/였을 리 만무하다	도착했을 리 만무하다
가 thường bị lược bỏ	리 만무하다	không phải 리가 만무하다
Dạng thường ngày	-(으)ㄹ 리가 없다	그럴 리가 없어요

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc thông thường, với dạng rút gọn cho ㄹ: 만들다 thành 만들 리 만무하다. 리 là danh từ và có dấu cách, và khác với 리가 없다, 가 thường được lược bỏ.

Giống như 리가 없다, đây là về khả năng xảy ra, không phải năng lực. Nó phủ nhận việc một điều gì đó có thể là sự thật.

Với việc đã xảy ra, quá khứ được đặt bên trong: 벌써 도착했을 리 만무하다.

Sắc thái mang tính văn chương và nhấn mạnh. 만무하다 là từ Hán Hàn (tương ứng “vạn vô”) hiếm khi xuất hiện ở chỗ khác, nên cụm này nghe sáo sỗng trong hội thoại thông thường.

Ví dụ trong câu

- 1 그가 그런 말을 했을 리 만무하다.
Tuyệt đối không có chuyện anh ấy đã nói điều như vậy.
- 2 방금 출발했는데 벌써 도착했을 리 만무하다.
Anh ấy vừa mới đi; không thể nào đã đến nơi rồi.
- 3 그런 조건을 받아들일 리 만무하다.
Họ không đời nào chấp nhận điều kiện như vậy.
- 4 이 가격에 그런 품질일 리 만무합니다.
Với giá đó thì chất lượng không thể nào tốt như vậy được.
- 5 혼자서 이걸 다 만들 리 만무하다.
Không thể nào một người làm hết tất cả những thứ này.
- 6 사정을 모를 리 만무한데도 아무 말이 없었다.
Anh ta không thể nào không biết, vậy mà vẫn im lặng.

So sánh với

-(으)ㄹ 리가 없다
Cùng nghĩa, sắc thái thường ngày. 리가 없다 là cách mọi người hay nói; 리 만무하다 thuộc về văn viết và lập luận trang trọng.
그럴 리가 없어요. (văn nói) / 그럴 리 만무하다. (văn viết)

-(으)ㄹ 수 없다
수 없다 phủ nhận năng lực; 리 만무하다 phủ nhận khả năng xảy ra. Một người có thể hoàn toàn đủ khả năng mà theo bạn vẫn không bao giờ làm việc đó.
만들 수 없다. (không thể làm được) / 만들 리 만무하다. (không đời nào lại làm ra)

-(으)ㄹ 법하다
Hai đầu đối lập trên cùng một thang. 법하다 chấp nhận điều gì đó là có lý; 리 만무하다 loại trừ hoàn toàn.
그럴 법해요. (cũng có thể lắm) / 그럴 리 만무하다. (hoàn toàn không thể)

Lưu ý

- X 혼자서 이걸 다 만들을 리 만무하다.
O 혼자서 이걸 다 만들 리 만무하다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã sẵn có ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- X 저는 한국어를 할 리 만무합니다.
O 저는 한국어를 할 수 없습니다.
리 만무하다 bác bỏ một khả năng về nguyên tắc. Để nói bạn không có khả năng làm, cụm từ là 수 없다.
- X 아, 개가 그럴 리 만무해.
O 아, 개가 그럴 리가 없어.
만무하다 mang tính văn chương. Nói giữa bạn bè nghe như một câu thoại trong tiểu thuyết.